TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số 165/2022/DS-PT
Ngày 21-12-2022
V/v "tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất, yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản và tranh chấp quyền sử dụng đất."

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Quốc Tuấn
Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Luông
Bà Trịnh Thị Bích Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Chúc – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Phùng Bích Tuyền - Kiểm sát viên trung cấp tham gia phiên toà.

Trong các ngày 15 và 21 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 49/2021/TLPT-DS ngày 12 tháng 5 năm 2021 về Tranh chấp đòi lại tài sản, bồi thường thiệt hại về tài sản và tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 205/2020/DS-ST ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Toà án nhân dân thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 187/2022/QĐPT-DS ngày 18 tháng 11 năm 2022, quyết định hoãn phiên tòa số 131/2022/QĐ-PT ngày 30 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Âu Văn H.

Địa chỉ: Ấp x, xã V, thành phố V, tỉnh H, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Nhân Hiếu.

Địa chỉ: Khu vực 1, phường 3, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Huỳnh Văn H1.

Địa chỉ: Ấp y, xã V, thành phố V, tỉnh H, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Âu Thị Thu H2.

Địa chỉ: Khu vực a, phường a, thành phố V, tỉnh H, có mặt.

3.2. Bà Bùi Thị H3.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Âu Văn H, có mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp x, xã V, thành phố V, tỉnh H.

3.3. Bà Lê Thị L.

Địa chỉ: Ấp a, xã V, thành phố V, tỉnh H, xin vắng mặt.

3.4. Ông Lê Việt T.

Địa chỉ: Khu vực a, phường a, thành phố V, tỉnh H, xin vắng mặt.

3.5. Bà Âu Thị S, có mặt.

3.6. Bà Âu Thị S1, có mặt.

3.7. Bà Trần Thị K, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp x, xã V, thành phố V, tỉnh H.

3.8. Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh H.

Người đại diện theo pháp luật – Ông Huỳnh Thanh P – Chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Vũ K1 - Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường thành phố V, tỉnh H.

Địa chỉ: Số x, quốc lộ 61C, khu vực x, phường x, thành phố V, tỉnh H.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Âu Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Trong đơn khởi kiện gửi Tòa án và quá trình Tòa án thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án nguyên đơn ông Âu Văn H trình bày: Vào năm 2016 ông được mẹ ruột là bà Trần Thị K tặng cho phần đất có diện tích 2.781m^2, thuộc thửa đất số 51, tờ bản đồ 110, đất tọa lạc tại Ấp x, xã V, thành phố V, tỉnh H và đã được cấp giấy chứng nhận vào ngày 26/4/2016. Sau khi được tặng cho ông H đã mua lưới về rào và trồng dừa trên đất. Đến ngày 09/5/2019 bị đơn ông Huỳnh Văn H1 vào phá hàng rào và nhổ dừa của ông H, ông H đã nhiều lần yêu cầu ông H1 chấm dứt hành vi sử dụng đất trái phép và khôi phục lại tài sản cho ông H nhưng ông H1 không đồng ý vì cho rằng phần đất đó là của bà Âu Thị Thu H2. Nay ông khởi kiện yêu cầu ông H1 trả lại phần đất trên cho ông H, đồng thời yêu cầu ông H1 phải bồi thường 16 cây dừa và 10kg lưới với số tiền 2.000.000 đồng và bồi thường số tiền mất thu nhập do bị chiếm dụng đất với số tiền 21.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Hoài P thay đổi và rút một phần yêu cầu khởi kiện cụ thể như sau:

- Ông H vẫn giữ yêu cầu buộc bị đơn Huỳnh Văn H1 trả lại phần đất tranh chấp và yêu cầu bị đơn ông H1 phải bồi thường việc chiếm dụng đất với số tiền 21.000.000 đồng.

Ông H rút lại yêu cầu buộc bị đơn ông H1 phải bồi thường 16 cây dừa và 10kg lưới với số tiền 2.000.000 đồng.

- Ông H đồng ý để bị đơn ông H1 tiếp tục sử dụng đất thêm 03 năm nữa (sẽ hết chu kỳ sinh trưởng của cây cam) nhưng ông H1 phải trả cho nguyên đơn tiền sử dụng đất mỗi năm là 6.000.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Trương Vương Q trình bày: Bà K là chủ sử dụng hợp pháp thửa đất nêu trên, sau đó Bà K đã tặng cho thửa đất trên cho ông H và ông H đã được chỉnh lý biến động đứng tên chủ sử dụng đất, quá trình chỉnh lý biến động cho ông H đứng tên chủ

sử dụng đất là đúng quy định của pháp luật. Ông H mới là người sử dụng đất hợp pháp. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Âu Văn H, buộc bị đơn ông Huỳnh Văn H1 phải trả lại đất và bồi thường số tiền 21.000.000 đồng cho nguyên đơn, nguyên đơn sẽ cho bị đơn tiếp tục sử dụng đất thêm 03 năm nữa kể từ ngày tuyên án sơ thẩm nhưng mỗi năm bị đơn ông H1 phải trả thêm cho nguyên đơn 6.000.000 đồng tiền sử dụng đất.

Trong quá trình Tòa án thu thập chứng cứ bị đơn ông Huỳnh Văn Hùng trình bày: Ông là cháu rể của bà Âu Thị Thu H2, vào năm 2015 bà H2 có cho ông mượn 02 công đất tầm lớn ở Ấp x, xã V, thành phố V, tỉnh H để trồng cam, lúc cho mượn bà H2 không có nói thời hạn trả lại đất, khi nào ông muốn trả thì trả. Sau khi nhận đất ông đã trồng cam và một số cây trồng khác. Đến giữa năm 2019, ông Âu Văn H đến yêu cầu ông trả lại đất cho ông H. Nhưng ông không đồng ý nên ông H kiện ông.

Đối với vụ án này ông có ý kiến như sau: Phần đất trên là của bà Âu Thị Thu H2, nếu ông H muốn ông giao lại đất thì phải bồi thường hoa màu trên đất cho ông thì ông H1 sẽ trả lại đất cho bà H2. Khi đó giữa ông H và bà H2 tự giải quyết về việc tranh chấp đất với nhau.

Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Huỳnh Văn H1 vẫn giữ nguyên các lời khai ban đầu và trình bày bổ sung:

Phần đất tranh chấp là của bà H2, bà H2 cho ông mượn đất sử dụng vào năm 2015. Nay bà H2 và ông H có tranh chấp đất, nếu Tòa án giao phần đất tranh chấp trên cho ông H thì ông yêu cầu nguyên đơn ông H phải trả lại giá trị cây trồng trên đất cho ông theo như kết quả định giá. Nếu Tòa án công nhận phần đất trên cho bà H2 thì giữa ông và bà H2 sẽ tự thỏa thuận với nhau về việc ông trả lại đất, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cho mượn đất giữa bà H2 và ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Âu Thị Thu H2 trình bày: Vào năm 1990 mẹ bà là bà Trần Thị K có cho các anh chị em bà mỗi người một phần đất như sau:

Cho ông Âu Văn H 03 công đất tầm lớn. Cho bà 02 công đất tầm lớn. Cho bà Âu Thị S1 02 công đất tầm lớn. Cho bà Âu Thị S 02 công đất tầm lớn.

Sau khi cho đất bà đã sử dụng ổn định từ đó cho đến nay. Bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1995. Tuy nhiên, đến năm 2019 ông Âu Văn H khởi kiện, bà mới biết phần đất mà bà được mẹ cho và sử dụng không đúng với thửa đất mà bà H2 đã được cấp giấy chứng nhận. Phần đất bà H2 được mẹ cho hiện do ông H đứng tên. Còn phần đất mà bà được cấp giấy thì bà S1 và bà S đã sử dụng ổn định từ năm 1990 cho đến nay. Bà yêu cầu Tòa án công nhận phần đất tranh chấp nay là thửa 51, tờ bản đồ số 110, tọa lạc tại Ấp x, xã V, thành phố V, tỉnh H thuộc quyền sử dụng của bà. Đối với phần đất mà bà được cấp giấy chứng nhận thì bà sẽ tự thỏa thuận với bà S1 và bà S để điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sự dụng đất. Đối với việc bà cho ông H1 mượn đất sử dụng, bà với ông H1 sẽ tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm: bà vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập và các lời khai đã trình bày.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Âu Thị S trình bày: Bà thống nhất với phần trình bày của bà Âu Thị Thu H2 về nguồn gốc cũng như quá trình sử dụng phần đất tranh chấp. Vào năm 1990 mẹ bà là bà Trần Thị K có cho bà và các anh chị em bà mỗi người một phần đất, các anh chị em bà đã sử dụng ổn định phần đất mẹ cho. Đến năm 1995 thì bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, đến năm 2019 ông Âu Văn H khởi kiện, bà mới biết phần đất mà bà được mẹ cho và sử dụng không đúng với thửa đất mà bà đã được cấp giấy chứng nhận. Phần đất bà được mẹ cho vào năm 1990 hiện một phần nằm trong giấy chứng nhận của bà H2 và một phần do bà Âu Thị S1 sử dụng từ năm 1990 đến nay. Đối với việc tranh chấp giữa ông H với bà H2, bà S không có yêu cầu gì. Bà S sẽ tự thỏa thuận với bà H2 và bà S1 để điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như tự thỏa thuận về việc sử dụng đất.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà S vẫn giữ nguyên các lời khai ban đầu và yêu cầu Tòa án công nhận phần đất cho bà H2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Âu Thị S1 trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của bà H2 và bà S. Vào năm 1990 mẹ bà là bà Trần Thị K có cho bà và các anh chị em bà mỗi người một phần đất, các anh chị em bà đã sử dụng ổn định phần đất mẹ cho. Đến năm 2019 ông Âu Văn H khởi kiện, bà mới biết phần đất mà bà được mẹ cho và sử dụng ổn định đang nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H2 và bà S. Vào năm 1995 bà đã được cấp giấy chứng nhận cùng lúc nhiều thửa đất, do thiếu hiểu biết nên bà cho rằng thửa đất mẹ cho (một phần thửa đất 541 và 542) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Đối với việc tranh chấp của bà H2 với ông H, bà không có yêu cầu gì. Bà sẽ tự thỏa thuận với bà H2 và bà S để điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như việc sử dụng đất.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà S1 vẫn giữ nguyên các lời khai ban đầu và trình bày bổ sung:

Tờ phân chia ruộng đất do bà Trần Thị K lập năm 1990 là bằng chứng thể hiện sự định đoạt quyền sử dụng đất của Bà K. Cũng theo tờ phân chia đó các người con của Bà K đã sử dụng đất đúng như ý chí định đoạt của Bà K từ năm 1990 cho đến nay, sử dụng đất liên tục, không bỏ trống ngày nào. Ông H đã lợi dụng sự sai sót, nhầm lẫn trong việc kê khai đăng ký quyền sử dụng đất của các chị em bà và Bà K để làm thủ tục và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bà H2. Còn việc phần đất của bà đang sử dụng do bà H2 và bà S đứng tên thì bà sẽ tự thỏa thuận với bà H2 và bà S để điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L trình bày:

Bà là vợ của ông Huỳnh Văn H1, phần đất tranh chấp là của bà Âu Thị Thu H2, vào năm 2015 bà H2 đã cho ông H1 mượn tạm phần đất tranh chấp để trồng cam. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông H, bà không đồng ý vì phần đất tranh

chấp là của bà H2. Bà không có ý kiến gì thêm. Bà đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị H3 trình bày:

Bà Hồng là vợ ông Âu Văn H, phần đất tranh chấp được mẹ chồng bà là bà Trần Thị K đã cho chồng bà vào năm 2015, sau đó ông H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông H. Bà không có yêu cầu gì trong vụ án, mọi việc do ông H quyết định. Bà đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Việt T (chồng bà Âu Thị Thu H2) trình bày:

Ông thống nhất với phần trình bày của vợ là bà Âu Thị Thu H2, Vào năm 1990 mẹ vợ ông là bà Trần Thị K có cho vợ ông 02 công đất ruộng tầm 03 mét, vợ chồng ông đã canh tác đất từ năm 1990 cho đến nay. Đến năm 2015 vợ ông cho ông Huỳnh Văn H1 sử dụng đất để trồng cam. Đến năm 2018 ông H đòi lấy đất của vợ chồng ông và tự ý dùng lưới rào xung quanh và tự ý trồng dừa và còn yêu cầu ông H1 bồi thường. Ông yêu cầu công nhận phần đất trên cho bà H2. Ông Thống đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị K vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không ghi nhận được ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố V có đại diện hợp pháp là bà Lê Nguyễn Hiền Diệu trình bày: Vào ngày 24/4/2012 Ủy ban nhân dân thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho bà Trần Thị K đối với thửa đất số 51, tờ bản đồ số 110, diện tích 2781 m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác, đất tọa lạc tại Ấp x, xã V, thành phố V, tỉnh H. Quá trình cấp giấy chứng nhận của bà Trần Thị K là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về đất đai. Đối với việc tranh chấp giữa các đương sự, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Nay bà Diệu đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Tại bản án sơ thẩm số 205/2020/DS-ST ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang tuyên xử như sau:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Âu Văn H.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bả Âu Thị Thu H2.

3. Công nhận cho bà Âu Thị Thu H2 được quyền sử dụng phần đất có diện tích 2766,4m^2, thuộc thửa đất số 51, tờ bản đồ số 110, tọa lạc tại Ấp x, xã V, thành phố V, tỉnh H. Được ký hiệu tại ô số II tại Mảnh trích đo địa chính số 35-2020 ngày 19/5/2020 có số đo cụ thể như sau:

Cạnh thứ nhất có số đo 44.2m, giáp thửa đất số 50 và thửa 536; cạnh thứ hai có số đo 65.30m, giáp thửa số 70 (giáp đất ông Âu Văn H); cạnh thứ ba có số đo 45,30m, giáp thửa 627, cạnh thứ tư có số đo 58,4m, giáp thửa 541 và 542.

(Kèm theo bản án là Mảnh trích đo địa chính số 35-2020 ngày 19/5/2020 của Công ty TNHH TV-TK-XD Hiện Đại Chi nhánh Hậu Giang).

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện đòi bị đơn ông Huỳnh Văn H1 bồi thường thiệt hại về 16 cây dừa và 10kg lưới với số tiền 2.000.000 đồng của nguyên đơn ông Âu Văn H.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm; chi phí thẩm định, vẽ lược đồ; quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 08 tháng 01 năm 2022, nguyên đơn ông Âu Văn H có đơn kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết:

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 205/2020/DS-ST ngày 25/12/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

2. Buộc ông Huỳnh Văn H1 trả lại phần đất tranh chấp tại Bản án dân sự sơ thẩm số 205/2020/DS-ST ngày 25/12/2020 và bồi thường số tiền mất thu nhập do bị chiếm dụng đất với số tiền là 21.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn rút một phần kháng cáo đối với yêu cầu buộc bị đơn bồi thường 21.000.000đồng, không yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, chỉ yêu cầu xem xét buộc bị đơn trả lại phần đất tranh chấp cho nguyên đơn.

Nguyên đơn ông Âu Văn H trình bày: Đất có nguồn gốc của cha, mẹ là ông Tạo và Bà K, đất đã chia cho các anh, chị, em ai cũng có phần. Phần ông được nhận tại thửa 70, thửa 51 và thửa 635 là được mẹ là Bà K tặng cho hợp pháp năm 2016. Bà H2 trước đây được chia thửa 542; bà S được chia thửa 541 và đã được cấp giấy năm 1995 cùng thời điểm cấp giấy của mẹ ông. Ông không biết và không thừa nhận có việc Bà K phân chia đất năm 1990. Trên phần đất tranh chấp có dừa do ông trồng, Tràm và cam do ông H1 trồng. Thống nhất hỗ trợ tiền cây cam giống cho ông H1 là 15.000.000đồng, Tràm thì cho phép ông H1 đốn về sử dụng, ông không bồi thường đối với cây tràm. Bà S1 cũng đã được mẹ ông chia đất.

Bị đơn ông Huỳnh Văn H1 trình bày: Đất đang tranh chấp, ông sử dụng là của bà H2, mượn canh tác không có trả tiền, khi nào không sử dụng nữa thì trả cho bà H2. Đất líp sẳn, ông không có tu bổ, cải tạo gì, đã thu hoạch được một vụ cam khoảng 02 tấn vào năm 2016, sau khi tranh chấp thì ông không có đến vườn nữa, sợ không lời nên không đầu tư gì thêm. Trường hợp đất công nhận cho bà H2 thì ông không yêu cầu gì, nếu trả đất cho ông H thì phải trả tiền cây giống cho ông 30.000.000đồng. Ông đồng ý tự đốn tràm, không yêu cầu nguyên đơn bồi thường.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Âu Thị Thu H2 trình bày: Đề nghị xem xét công nhận theo tờ phân chia năm 1990, phần đất tranh chấp bà sử dụng từ trước đến nay, phần đất bà được cấp giấy do bà S sử dụng, phần đất bà S do bà S1 sử dụng. Bà và bà S đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995, bà S1 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà đề nghị xem xét đất ai về vị trí đó.

Bà S trình bày: Đề nghị xem xét theo tờ phân chia năm 1990.

Bà S1 trình bày: Nếu không được xem xét thì bà chấp nhận, bà vẫn nuôi mẹ bà được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu quan điểm từ giai đoạn thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử Tòa án đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng điều chỉnh lại quan hệ tranh chấp, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, buộc bị đơn trả lại đất tranh chấp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về xác định quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại phần đất tranh chấp do nguyên đơn đã được mẹ là Trần Thị K tặng cho và đã được chỉnh lý sang tên cho ông, yêu cầu ông H1 phải bồi thường 16 cây dừa và 10kg lưới với số tiền 2.000.000 đồng và bồi thường số tiền mất thu nhập do bị chiếm dụng đất với số tiền 21.000.000 đồng. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Âu Thị Thu H2 có đơn yêu cầu độc lập đề nghị công nhận phần đất tranh chấp cho bà vì cho rằng phần đất này bà đã được Bà K cho năm 1990. Do vậy, cần phải xác định quan hệ tranh chấp là "Đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất, yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản và tranh chấp quyền sử dụng đất", Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh lại.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn kháng cáo hợp lệ và trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[3] Đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Về Nguồn gốc đất: Theo Sơ đồ thửa đất số 35-2020 ngày 19/5/2020 của Công ty TNHH TV-TK-XD Hiện Đại thì phần đất tranh chấp là thửa đất số 51, tờ bản đồ 110, diện tích là 2.766,4m^2, tọa lạc tại Ấp x, xã V, thành phố V, tỉnh H. Các đương sự đều thừa nhận phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của bà Trần Thị K và ông Âu Tạo. Sau khi xét xử sơ thẩm thì nguyên đơn ông Âu Văn H có đề nghị, đo đạc thẩm định lại phần đất tranh chấp tại cấp phúc thẩm. Theo mãnh trích đo địa chính số 05/SHC ngày 30/6/2022 của Công ty TNHH đo đạc Tài nguyên và môi trường Sông Hậu xác định phần đất tranh chấp thửa 51 được ký hiệu I có diện tích 2.781m^2, xét thấy, diện tích này không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu của ông H nên sẽ căn cứ lược đồ này để xem xét yêu cầu khởi kiện của ông H.

Nguyên đơn cho rằng phần đất tranh chấp trước đây là thửa 535 là của Bà K sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995 thì đến năm 2012 Bà K được cấp đổi giấy chứng nhận thành thửa 51, tờ bản đồ 110. Đến năm 2016 thì Bà K đã tặng cho quyền sử dụng đất trên cho ông.

Bị đơn ông H1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Âu Thị Thu H2, Bà Lê Thị L, ông Lê Việt T, Bà Âu Thị S, Bà Âu Thị S1 đều cho rằng phần đất tranh chấp bà Trần Thị K đã tặng cho bà Âu Thị Thu H2 từ năm 1990,

trước thời điểm Bà K được cấp giấy năm 1995 và bà H2 canh tác phần đất từ năm 1990 cho đến khi cho ông H1 mượn đất canh tác.

Xét hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất từ bà Trần Thị K sang cho ông Âu Văn H vào ngày 11/4/2016 đối với thửa đất số 51, tờ bản đồ số 110, diện tích 2.781m^2. Đến ngày 24/4/2016 ông H được chỉnh lý biến động đứng tên chủ sử dụng. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa Bà K với ông H có nội dung và hình thức đúng quy định của pháp luật đất đai nên hợp đồng có giá trị pháp lý và việc Ủy ban nhân dân cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H là đúng trình tự thủ tục của pháp luật về đất đai.

Theo giấy tặng cho đất ngày 27/9/1990 Bà K có làm giấy tay tặng cho 09 công đất của Bà K đang sử dụng cho các con trong đó có phần đất tranh chấp, cụ thể cho ông H 03 công đất, bà H2 02 công đất (phần đất tranh chấp), bà Âu Thị S 02 công đất và bà Âu Thị S1 02 công đất, ngoài ra Bà K còn cho đất cho những người con khác ở những phần đất khác. Sau khi được cho đất, bà H2 và bà S đã đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1995. Tuy nhiên, Phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của Bà K và ông Tạo tạo lập nhưng thời điểm tặng cho đất năm 1990 thì Bà K và ông Tạo vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên về mặt pháp lý Bà K vẫn chưa phải là chủ sở hữu hợp pháp phần đất tranh chấp. Do vậy, việc định đoạt phân chia phần đất của Bà K chưa có giá trị pháp lý. Mặt khác, tờ phân chia không có công chứng, chứng thực, không có ai chứng kiến, các con không có ký tên và không được ông H thừa nhận, nên không có giá trị pháp lý và giá trị chứng minh.

Bà Âu Thị Thu H2 cho rằng Ủy ban nhân dân cấp giấy không đúng vị trí đất bà sử dụng. Tuy nhiên, theo sổ mục kê, bà Âu Thị Thu H2, bà Âu Thị S đứng tên trên thửa 541, 542. Theo đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà H2 và bà S đều xin cấp giấy thửa 541 và 542. Do vậy, việc UBND cấp giấy đối với hai thửa này vào năm 1995 cho bà H2 và bà S cùng thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bà K là có căn cứ. Ủy ban nhân dân thành phố V xác định trình tự thủ tục cấp giấy cho Bà K, bà H2, bà S đúng trình tự, thủ tục. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà H2, bà S không ai khiếu nại cấp sai thửa, sai vị trí. Mặt khác, năm 2013, khi lập tờ văn bản thỏa thuận phân chia di sản của ông Âu Tạo chết để lại. Bà K là mẹ được nhận hết phần diện tích còn lại sau khi đã chia cho hàng thừa kế thứ nhất của ông Tạo cũng không ai có ý kiến gì về phần đất đã chia không đúng.

Do vậy, việc nguyên đơn kháng cáo yêu cầu bị đơn trả lại phần đất tranh chấp là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn rút yêu cầu kháng cáo đối với việc yêu cầu bị đơn bồi thường 21.000.000đồng tiền tổn thất về tài sản, đồng ý hỗ trợ tiền cây giống cho bị đơn số tiền 15.000.000đồng là sự tự nguyện của nguyên đơn, không trái quy định pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu bồi thường 21.000.000đồng và ghi nhận sự tự nguyện bồi thường cây giống cho bị đơn 15.000.000đồng.

Về cây trồng trên đất và công sức cải tạo đất: Giá trị cây trồng thời điểm thẩm định lần hai các bên đương sự tự thỏa thuận theo giá chứng thư thẩm định lần 1 năm 2020. Tuy nhiên, xét quá trình sử dụng, bị đơn không phải trả tiền thuê đất, thực tế phần đất bị đơn sử dụng không phải của bà H2 mà của Bà K và đã tặng cho ông H. Do vậy, bị đơn sử dụng đất không được sự đồng ý của ông H và đã có hưởng lợi từ việc trồng cam trên phần đất của ông H, khi canh tác bị đơn cũng không cải tạo đất để tăng giá trị. Từ khi tranh chấp xảy ra bị đơn không đầu tư và không chăm sóc cây trồng, cũng không tới lui phần đất tranh chấp mặc dù nguyên đơn không ngăn cản. Tại phiên tòa bị đơn trình bày tiền cây giống bỏ ra là 30.000.000đồng. Xét thấy, việc yêu cầu của bị đơn là có căn cứ chấp nhận để đảm bảo quyền lợi cho bị đơn đối với số tiền cây giống đã bỏ ra 30.000.000đồng. Trong đó, nguyên đơn đã tự nguyện hỗ trợ 15.000.000đồng nên buộc nguyên đơn có trách nhiệm bồi thường thêm 15.000.000đồng. Tổng số tiền nguyên đơn phải bồi thường cho bị đơn là 30.000.000đồng. Cây tràm trên đất thì bị đơn được quyền đốn về sử dụng.

Từ những căn cứ trên, xét thấy kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

[4] Chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, sửa bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bị đơn ông Huỳnh Văn H1 phải chịu 300.000đồng đối với yêu cầu đòi lại tài sản của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

Buộc Bà Âu Thị Thu H2 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đối với yêu cầu độc lập không được chấp nhận, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng theo biên lai thu số 0003127 ngày 02/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vị Thanh thành án phí.

Buộc nguyên đơn ông Âu Văn H phải chịu là 1.050.000 đồng (một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) đối với yêu cầu bồi thường 21.000.000đồng không được chấp nhận. Ông H được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 605.000 đồng (sáu trăm linh năm nghìn đồng) theo biên lai 0002967 ngày 04 tháng 02 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vị Thanh thành án phí, ông H phải nộp thêm 445.000 đồng (bốn trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

[6] Chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tại cấp sơ thẩm: Số tiền 10.178.000 đồng (mười triệu một trăm bảy mươi tám nghìn đồng). Bị đơn ông H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H2 có yêu cầu độc lập phải chịu mỗi người là 5.089.000đồng. Do nguyên đơn ông H đã nộp tạm ứng xong nên ông H1 và bà H2 có trách nhiệm nộp số tiền trên tại chi cục THADS thành phố Vị Thanh để trả lại cho ông H.

[7] Chi phí đo đạc, thẩm định tại cấp phúc thẩm: Số tiền là 5.342.000đồng. Do kết quả đo đạc không khác gì nhiều so với lược đồ trước nên ông H phải chịu (đã nộp xong).

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Đương sự không phải chịu. Ông H được nhận lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đồng đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 101, 203 của Luật đất đai năm 2013;

Điều 166 bộ luật dân sự 2015;

Nghị quyết Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo buộc bị đơn trả 21.000.000đồng.

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Âu Văn H về việc yêu cầu bị đơn trả đất. Sửa bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Âu Văn H buộc bị đơn trả đất. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H về việc buộc bị đơn bồi thường 21.000.000đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bả Âu Thị Thu H2.

Buộc bị đơn ông Huỳnh Văn H1 trả lại phần đất tranh chấp có diện tích 2.871m^2, thuộc thửa đất số 51, tờ bản đồ số 110, tọa lạc tại Ấp x, xã V, thành phố V, tỉnh H (Được ký hiệu I tại Mảnh trích đo địa chính số 05/SHC ngày 30/6/2022) cho ông Âu Văn H.

*(*Kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 05/SHC ngày 30/6/2022 của Công ty TNHH đo đạc tài nguyên và môi trường Sông Hậu).

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện đòi bị đơn ông Huỳnh Văn Hùng bồi thường thiệt hại về 16 cây dừa và 10kg lưới với số tiền 2.000.000 đồng của nguyên đơn ông Âu Văn H.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc bồi thường giá trị cây giống 15.000.000đồng cho bị đơn, buộc nguyên đơn phải bồi thường thêm 15.000.000đồng tiền cây giống cho bị đơn. Tổng số tiền cây giống nguyên đơn ông H phải đưa cho bị đơn ông H1 là 30.000.000đồng. Bị đơn được đốn toàn bộ tràm đã trồng trên đất để trả lại đất cho nguyên đơn.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn ông Huỳnh Văn H1 phải chịu 300.000đồng.

Buộc Bà Âu Thị Thu H2 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng theo biên lai thu số 0003127 ngày 02/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vị Thanh thành án phí.

Buộc nguyên đơn ông Âu Văn H phải chịu là 1.050.000 đồng (một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng). Ông H được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 605.000 đồng (sáu trăm linh năm nghìn đồng) theo biên lai 0002967 ngày 04 tháng 02 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vị Thanh

thành án phí, ông H phải nộp thêm 445.000 đồng (bốn trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

[6] Chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tại cấp sơ thẩm: Số tiền 10.178.000 đồng (mười triệu một trăm bảy mươi tám nghìn đồng). Bị đơn ông H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H2 có yêu cầu độc lập phải chịu mỗi người là 5.089.000đồng. Do nguyên đơn ông H đã nộp tạm ứng xong nên ông H1 và bà H2 có trách nhiệm nộp số tiền trên tại chi cục THADS thành phố Vị Thanh để trả lại cho ông H.

[7] Chi phí đo đạc thẩm định tại cấp phúc thẩm: Số tiền là 5.342.000đồng. ông H phải chịu (đã nộp xong).

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Đương sự không phải chịu. Ông H được nhận lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đồng đã nộp theo biên lai thu số 0006173 ngày 08/01/2021 của Chi cục THADS thành phố Vị Thanh.

[9] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án, ngày 21/12/2022.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Văn Luông – Trịnh Thị Bích Hạnh **Dương Quốc Tuấn**